

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16-4-2019
V/v ly hôn, con chung, chia tài sản chung
, công nợ giữa anh Q và chị T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Nguyễn Ngọc Chinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Long - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2018/TLST- HNGĐ ngày 12/12/2018 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/3/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Mai Văn Q, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Xóm 6, xã HV, huyện HH, tỉnh Nam Định “có mặt”.

- *Bị đơn:* Chị Dương Thị T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Xóm 6, xã HV, huyện HH, tỉnh Nam Định “có mặt”.

- *Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Tổ chức tín dụng vi mô TNHH MTV tình thương – Chi nhánh Hải Hậu. (quỹ TYM Hải Hậu) Ông Lê Ngọc T1 – giám đốc chi nhánh đại diện ; Địa chỉ: TDP số 4, thị trấn YD, huyện HH, tỉnh Nam Định. “vắng mặt”.

2. Bà Bùi Thị M, sinh năm 1943. Địa chỉ: Xóm 6, xã HV, huyện HH, tỉnh Nam Định. “vắng mặt”

3. Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1964. Địa chỉ: Xóm 6, xã HV, huyện HH, tỉnh Nam Định. “vắng mặt”

4. Bà Phạm Thị V, sinh năm 1956. Địa chỉ: Xóm 6, xã HV, huyện HH, tỉnh Nam Định. “vắng mặt”

5. Chị Phan Thị H, sinh năm 1978. Địa chỉ: Xóm 6, xã HV, huyện HH, tỉnh Nam Định. “vắng mặt”

6. Bà Ngô Thị H1, sinh năm 1962. Địa chỉ: Xóm Hưng Nghĩa, xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định “vắng mặt”.

7. Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1966. Địa chỉ: Xóm 3, xã HV, huyện HH, tỉnh Nam Định. “vắng mặt”

8. Chị Dương Thị T3, sinh năm 1980. Địa chỉ: Xóm 18 QT, xã XN, huyện XT, tỉnh Nam Định “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 02 tháng 12 năm 2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn – anh Mai Văn Q trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh Mai Văn Q và chị Dương Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn đăng ký kết hôn ngày 24/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã HV, huyện HH, tỉnh Nam Định. Quá trình chung sống, vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau. Ngoài ra, do kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng lại không thống nhất trong cách làm ăn nên thường xuyên xô xát, cãi chửi nhau, tình cảm lạnh nhạt dần. Vì vậy năm 2015 cho đến nay vợ chồng không có tiếng nói chung và chấm dứt mọi quan hệ trách nhiệm, tình cảm với nhau. Nay do tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên anh Q làm đơn xin được ly hôn chị T.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống anh Q, chị T đã có 02 con chung là cháu Mai Trọng T4, sinh ngày 24/9/2003 và cháu Mai Đức P, sinh ngày 19/5/2013, hiện nay cháu T4 đang sống cùng anh Q, cháu P đang sống cùng chị T. Nay ly hôn, anh Q sẽ theo nguyện vọng của con chung và sự thống nhất của hai bên: anh Q xin tiếp tục nuôi dưỡng cháu Mai Trọng T4, và để cháu Mai Đức P cho chị T nuôi dưỡng trực tiếp, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau mà tự có trách nhiệm đi lại thăm nom chăm sóc con chung.

Về tài sản và công nợ: Anh Q khai nhận từ khi kết hôn, vợ chồng chung sống trên nhà do bố mẹ để anh Q xây. Quá trình chung sống vợ chồng có xây thêm một công trình phụ, lấp một ao trước nhà, khoan giếng và tời 01 tấn vôi trên đất của bố mẹ, tổng giá trị những tài sản trên là 23.270.000 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng). Ngoài ra, vợ chồng cũng tham gia chơi hội do bà Đỗ Thị S làm chủ hội, nay đã đóng cho bà S tổng cộng được 08 chỉ và chưa ăn hội. Nay ly hôn về số vàng chơi hội này anh Q đề nghị một mình anh Q tiếp tục theo hội và thanh toán chênh lệch cho chị T và còn 4000.000đ tiền tiết kiệm đóng góp tại quỹ TYM Hải Hậu.

Về công nợ chung: Vợ chồng có những khoản vay sau: Nợ quỹ TYM ban đầu là 38.000.000 đồng, từ khi vợ chồng sống ly thân còn nợ chung 17.500.000đ sau đó một mình anh Q đã trả dần và nay còn nợ lại là 3.000.000 đồng tiền gốc; nợ chị Dương Thị T3 số tiền 20.000.000 đồng; nợ bà Ngô Thị H1 3.400.000 đồng; nợ bà Đặng Thị H2 02 chỉ vàng và 2.200.000 đồng; nợ bà Bùi Thị M 6.000.000 đồng.

Ngoài ra vợ chồng anh Q, chị T không có tài sản, công nợ chung gì khác. Anh Q đề nghị giải quyết phân chia tài sản chung và công nợ theo quy định pháp luật.

** Quá trình tố tụng bị đơn – chị Dương Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị T có lời khai nhận phù hợp với phần trình bày của anh Q về thời gian tìm hiểu, quá trình chung sống, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn, tuy nhiên theo chị T nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do luôn bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế và tính tình không có tiếng nói chung. Nay anh Q làm đơn xin ly hôn xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên chị T cũng nhất trí ly hôn với sự tự nguyện.

Về nuôi con chung: Chị T khai nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Mai Trọng T4, sinh ngày 24/9/2003 và cháu Mai Đức P, sinh ngày 19/5/2013, hiện nay cháu T4 đang sống cùng anh Q, cháu P đang sống cùng chị T. Nay ly hôn chị T đồng ý để cháu Mai Trọng T4 cho anh Q nuôi dưỡng và chị xin nhận nuôi cháu Mai Đức P, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản: Chị T công nhận sau khi anh Q và chị kết hôn cho đến nay vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ để anh Q, tài sản chung vợ chồng tạo lập được có giá trị là 23.270.000 đồng và vợ chồng chơi một cái hội với bà S được 8 chỉ vàng hiện nay lĩnh ăn hội, và còn 4000.000đ tiền tiết kiệm đóng góp tiết kiệm tại quỹ TYM như anh Q trình bày ở trên là đúng. Đề nghị Tòa án giải quyết để anh Q sở hữu các công trình xây dựng trên đất của bố mẹ anh Q, về hội chưa lĩnh để

anh Q tiếp tục đóng góp theo hội và đề nghị Tòa án cân đối giải quyết theo quy định pháp luật.

Về công nợ: Vợ chồng có vay nợ của quỹ TYM Hải Hậu là 38.000.000 đồng, khi chị và anh Q ly thân thì vợ chồng còn nợ 17.500.000đ, đến nay anh Q trả dần còn nợ lại là 3.000.000 đồng (bao gồm cả lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong khoản vay); nợ chị Dương Thị T3 số tiền 20.000.000 đồng; nợ bà Ngô Thị H1 3.400.000 đồng; nợ bà Đặng Thị H2 01 chỉ vàng và 2.200.000 đồng; nợ bà Bùi Thị M 1.850.000 đồng khoản vay này anh Q đều biết.

Ngoài ra, trong thời gian chung sống chị T còn vay của bà Phạm Thị V nhiều lần với tổng số tiền là 12.000.000 đồng và vay chị Phan Thị H 05 chỉ vàng và 2.000.000 đồng hai khoản vay này chị T là người trực tiếp vay và nhận tiền vàng của chị V và bà Hiền khi vay chị T không nói cho anh Q biết.

Về tất cả số tiền vay nợ trên chị T đề nghị anh Q phải có trách nhiệm trả nợ chung vợ chồng.

Những người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đỗ Thị S trình bày: Vợ chồng anh Q, chị T có tham gia hội vàng do bà làm chủ hội, mỗi quý đóng 1 chỉ vàng và một năm đóng 3 chỉ vàng 24k. Đến nay, anh Q, chị T chưa lĩnh hội và đã đóng được cho bà 08 chỉ vàng. Nay vợ chồng anh Q chị T ly hôn đề nghị Tòa án giao cho một người tiếp tục theo hội của bà, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Quỹ TYM Hải Hậu xác nhận vợ chồng anh Q, chị T hiện còn nợ quỹ số tiền là 3.000.000 đồng (bao gồm cả lãi cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vay). Ngoài ra, hiện nay tại quỹ vợ chồng anh chị cũng còn một khoản tiền gửi tiết kiệm là 4.000.000 đồng. Nay vợ chồng anh chị ly hôn, quỹ TYM Hải Hậu đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Những người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Dương Thị T3, bà Ngô Thị H1 xác nhận hiện nay vợ chồng anh chị nợ chị T3 là 20.000.000 đồng nợ gốc, nợ bà H1 số nợ gốc 3.400.000 đồng. Nay anh Q, chị T ly hôn, chị T3, bà H1 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, buộc vợ chồng anh chị có trách nhiệm thanh toán nợ đảm bảo Q lợi cho chị T3, bà H1.

Bà Bùi Thị M xác nhận lời khai của anh Q là đúng. Khi kết hôn vợ chồng anh Q, chị T sống chung nhà với ngôi nhà cũ gia đình bà đã xây, sau đó có tạo lập thêm một số tài sản trên đất của vợ chồng bà như anh Q, chị T khai nhận trên là đúng. Bà M có quan điểm giữa gia đình bà và anh Q, chị T không có tranh chấp gì, nay anh Q, chị T ly hôn, gia đình bà đề nghị Tòa án để anh Q được sở hữu các tài sản trên và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho chị T, sau này gia đình bà và anh Q tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ bà Bùi Thị M xác nhận khi vợ chồng anh Q, chị T còn chung sống với nhau có vay bà M 6.000.000 đồng bà không nhớ thời gian cụ thể đến nay chưa trả cho bà M nay ly hôn phải có trách nhiệm trả nợ cho bà M.

Bà Đặng Thị H2 xác nhận vào khoảng năm 2014 bà H2 cho chị T vay 01 chỉ vàng, đến năm 2017 đưa cho chị T cho vay 01 chỉ vàng đóng hội cho bà S và 2.200.000 đồng để chị T đóng tiền học cho con. Đến nay vợ chồng anh Q, chị T vẫn chưa trả nợ cho bà H2, nay anh Q chị T ly hôn bà H2 đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ anh Q, chị T phải có trách trả nợ cho bà H2.

Chị Phan Thị H trình bày: Vào khoảng tháng 1 năm 2018 chị T có sang nhà chị hỏi vay vàng vì nể chị T là người cùng xóm nên chị H có cho chị T vay 5 chỉ vàng và tháng 10 năm 2018 vay 2.000.000đ hiện nay chị T chưa trả cho chị, việc vay nợ này anh Q có biết hay không chị không biết, chị chưa bao giờ nói với anh Q việc chị T hỏi vay nợ chị. Nay anh Q, chị T ly hôn chị H đề nghị Tòa án buộc chị T phải có trách nhiệm trả nợ cho chị.

Bà Phạm Thị V trình bày: Chị T là người cùng xóm có hỏi bà vay tiền với lý do có việc cần dùng nên bà V đã cho chị T vay nhiều lần, tổng cộng số tiền là 12.000.000 đồng. Quá trình đi hỏi vay và nhận tiền chỉ có một mình chị T, chị T vay tiền về để làm gì, có nói cho anh Q việc vay tiền của bà hay không thì bà V không được biết. Nay anh Q, chị T ly hôn bà V đề nghị Tòa án buộc chị T phải có trách nhiệm trả nợ cho bà.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án, việc thụ lý, giải quyết, thu thập tài liệu chứng cứ, xác định tư cách của những người tham gia tố tụng và trình tự thủ tục tố tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Mai Văn Q.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Mai Văn Q và chị Dương Thị T.

Về nuôi con chung: Giao cháu Mai Trọng T4, sinh ngày 24/9/2003 cho anh Q tiếp tục nuôi dưỡng; Giao cháu Mai Đức P, sinh ngày 19/5/2013 cho chị T nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Về tài sản và công nợ: Đề nghị Tòa án giao cho anh Q được sở hữu sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được có trị giá

23.270.000đ và được sở hữu 8 chỉ vàng 24k đã đóng hội chỗ bà S , sở hữu 4000.000đ tiền gửi tiết kiệm tại quỹ TYM . Tổng giá trị tài sản anh Q được sở hữu là 56.470.000đ và có trách nhiệm trả nợ cho quỹ TYM 17.500.000đ (anh Q đã một mình trả cho quỹ TYM 14.500.000 đồng hiện nay còn phải trả cho quỹ TYM Hải Hậu số tiền còn nợ 3000.000đ tính đến ngày xét xử), trả nợ chị Dương Thị T3 số tiền 20.000.000 đồng; nợ bà Ngô Thị H1 3.400.000 đồng; nợ bà Đặng Thị H2 02 chỉ vàng và 2.200.000 đồng; nợ bà Bùi Thị M 6.000.000 đồng. Giao cho chị Dương Thị T có trách nhiệm trả nợ cho bà Phạm Thị V 12.000.000đ; chị Phan Thị H 5chỉ vàng 24k và 2.200.000đ tiền chị T nợ riêng và nhận từ anh Q 3.935.000đ tiền chênh lệch chia tài sản.

Án phí dân sự sơ thẩm anh Q phải nộp 300.000đ ; án phí chia tài sản anh Mai Văn Q và chị Dương Thị T sau khi trừ các khoản nợ phải trả lớn hơn tài sản được hưởng nên không phải nộp án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Nguyên đơn, Bị đơn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên. Những người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan bà V, chị H có mặt tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm trình bày ở trên. Những người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, những người có Q lợi nghĩa vụ liên quan Quỹ TYM Hải Hậu, bà Bùi Thị M, bà Đỗ Thị S, bà Ngô Thị H1, bà Đặng Thị H2, chị Dương Thị T3 vắng mặt có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Cuộc hôn nhân giữa anh Mai Văn Q và chị Dương Thị T trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã HV, huyện HH, tỉnh Nam Định tổ chức đăng ký kết hôn ngày 24 tháng 12 năm 2002 là hợp pháp.

Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Mai Văn Q và chị Dương Thị T là có thật. Nguyên nhân mâu thuẫn do không thật sự tin tưởng và cảm thông chia sẻ với nhau, tính tình và quan điểm sống khác nhau, đến nay vợ chồng đã ly thân, chấm dứt mọi quan hệ trách nhiệm tình cảm với nhau. Anh Q làm đơn xin ly hôn, chị T nhất trí. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Q, chị T đã sâu sắc, tình cảm

vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chấp nhận sự tự nguyện ly hôn của anh Q, chị T để giải phóng cho hai bên là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về nuôi con chung:

Quá trình chung sống anh Q, chị T có 02 con chung là cháu Mai Trọng T4, sinh ngày 24/9/2003 và cháu Mai Đức P, sinh ngày 19/5/2013, hiện nay cháu T4 đang sống cùng anh Q, cháu P đang sống cùng chị T. Nay ly hôn cháu T4 có nguyện vọng xin ở với anh Q và hiện nay đang ở với anh Q, cháu P đang ở với chị T, hai cháu đang có cuộc sống ổn định phát triển bình thường nên cần tiếp tục giao cháu Mai Trọng T4 cho anh Q tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu Mai Đức P cho chị T nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về tài sản chung: Anh Q và chị T công nhận vợ chồng có xây được một nhà tắm, một nhà vệ sinh, 1 giếng UNECEF, vượt lập một đoạn ao thành vườn, tới 01 tấn vôi trên đất của bố mẹ anh Q, mua một tét nước. Tổng cộng giá trị tài sản và công trình xây dựng trên đất là 23.270.000đ. Tám chỉ vàng đã đóng hội và 4000.000đ tiền tiết kiệm tại quỹ TYM. Tổng trị giá tài sản chung là $23.270.000đ + 4000.000đ + (8\text{chỉ vàng } 24k \times 36.500.000đ = 29.200.000đ) = 56.470.000đ$.

Về chia tài sản chung anh Q đề nghị Tòa án chia tài sản chung vợ chồng theo quy định pháp luật và anh Q xin sở hữu, sử dụng toàn bộ công trình vợ chồng xây dựng quật lập trên đất bố mẹ anh Q trị giá 23.270.000đ và được Q sử dụng 8 chỉ vàng vợ chồng đã đóng hội và đóng góp tiếp hội vàng và nhận trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho bên kia nếu có. Chị T nhất trí để anh Q sở hữu tài sản chung vợ chồng và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch theo quy định của pháp luật cho chị.

Xét nguyện vọng của anh Q và chị T về việc nhất trí đề nghị Tòa án để anh Q được sở hữu, sử dụng các công trình xây dựng quật lập trên đất của bố mẹ anh Q và được sở hữu 8 chỉ vàng đã đóng chơi hội và chịu trách nhiệm tiếp tục chơi hội và thanh toán phần chênh lệch chia tài sản cho bên còn lại, chị T xin nhận số tiền tiết kiệm thì thấy:

Căn cứ vào điều 33 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định các công trình xây dựng một nhà tắm, một nhà vệ sinh, 1 giếng UNECEF, vượt lập một đoạn ao thành vườn, tới một tấn vôi, mua một tét nước. Tổng cộng giá trị tài sản và công trình xây dựng trên đất là 23.270.000đ. 08 (tám) chỉ vàng đã đóng hội

và 4000.000đ tiền tiết kiệm tại quỹ TYM Hải Hậu. Tổng trị giá tài sản là 56.470.000đ là tài sản chung của anh Mai Văn Q và chị Dương Thị T.

Xét điều kiện, hoàn cảnh, nguồn gốc và công sức đóng góp, nhu cầu sử dụng của các bên đương sự thì thấy: các công trình xây dựng gồm: một nhà tắm, một nhà vệ sinh, 1 giếng UNECEF, vượt lập một đoạn ao thành vườn, một lò vôi trôi, mua một téc nước. Tổng cộng giá trị tài sản là 23.270.000đ. 08 (tám) chỉ vàng 24k hai vợ chồng đã đóng hội hiện nay chưa lĩnh hội trị giá 29.200.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy các công trình được xây dựng quật lập trên đất của bố mẹ đẻ anh Q, hội vàng chơi cùng anh em nhà anh Q nên giao anh Q sở hữu, sử dụng các công trình xây dựng trên thổ đất bố mẹ đẻ anh Q và được sở hữu 8 chỉ vàng trị giá 29.200.000đ và số tiền tiết kiệm tại quỹ TYM Hải Hậu là 4000.000đ. Tổng giá trị là 56.470.000đ và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho chị T. Về tài sản chung vợ chồng nên chia hai bên hưởng phần ngang nhau là phù hợp (mỗi người được hưởng 28.235.000đ).

Về công nợ chung: anh Q và chị T đều công nhận vợ chồng có vay nợ của quỹ TYM là 38.000.000 đồng, khi chị T và anh Q ly thân thì vợ chồng còn nợ 17.500.000đ; nợ chị Dương Thị T3 số tiền 20.000.000 đồng; nợ bà Ngô Thị Hoan 3.400.000 đồng; nợ bà Đặng Thị H2 01 chỉ vàng (3.650.000đ/1 chỉ) và 2.200.000 đồng; nợ bà Bùi Thị M 1.850.000 đồng. Tổng nợ chung 48.600.000.000đ nên giao anh Q có trách nhiệm trả nợ chung này là phù hợp.

Về khoản nợ hai bên không thống nhất: anh Mai Văn Q và bà Đặng Thị H2, bà Bùi Thị M khai nhận chị Dương Thị T có vay nợ bà Đặng Thị H2 02 chỉ vàng và 2.200.000 đồng; nợ bà Bùi Thị M 6.000.000 đồng. Khi vay nợ hai bên không viết giấy tờ gì vì là mẹ con và anh em trong gia đình nhưng chị T chỉ công nhận có vay bà M 1850.000đ chênh so với lời khai bà M 4.150.000đ; vay chị Hoa 1 chỉ vàng và 2.200.000đ chênh 1 chỉ vàng so với lời khai của chị T. Về khoản nợ 4.150.000đ chị T không công nhận đã vay của bà M; một chỉ vàng đã vay của chị H2 anh Q tự nguyện xin nhận trả nợ riêng cho bà M và chị H2 nên ghi nhận sự tự nguyện của anh Q là phù hợp pháp luật.

Hai khoản nợ chị Dương Thị T vay nợ của bà Phạm Thị V tổng số tiền là 12.000.000 đồng và vay chị Phan Thị Hiền 05 chỉ vàng và 2.000.000 đồng. Đây là hai khoản vay chị T là người trực tiếp đến vay và là người nhận tiền vàng của bà V và chị H khi vay chị T không nói cho anh Q biết và chị T không chứng minh được cho Tòa án biết chị T vay số tiền này về để làm gì, bà V và chị H cũng công nhận anh Q không hỏi vay nợ và bà V, chị H chưa bao giờ nói với anh Q khoản vay này nên buộc chị T phải có trách nhiệm trả nợ riêng cho bà V, chị H hai khoản vay trên là phù hợp pháp luật.

Như vậy sau khi cân đối tài sản chung vợ chồng chị T, anh Q và khoản nợ chung vợ chồng: anh Q được sở hữu, sử dụng tổng trị giá tài sản là 56.470.000đ và phải trả nợ chung 48.600.000đ. Tài sản chung vợ chồng sau khi trừ nợ còn $7.870.000đ : 2 = 3.935.000đ$. Như vậy anh Q có trách nhiệm thanh toán cho chị Dương Thị T 3.935.000đ.

[5] Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: anh Mai Văn Q phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Án phí chia tài sản: anh Mai Văn Q và chị Dương Thị T sau khi trừ các khoản nợ phải trả lớn hơn tài sản được hưởng nên không phải nộp án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

- Về lệ phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: ông Mai Văn Q tự nguyện nộp toàn bộ lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chung của vợ chồng, không đề nghị Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 33; Điều 107; Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 của UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Mai Văn Q và Bà Dương Thị T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Mai Trọng T4, sinh ngày 24/9/2003 cho anh Q nuôi dưỡng trực tiếp; Giao cháu Mai Đức P, sinh ngày 19/5/2013 cho chị T là người nuôi dưỡng. Hai bên nuôi dưỡng con chung đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản tự nuôi mình. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau, trừ trường hợp anh Q, chị T có yêu cầu khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có Q, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được gây khó khăn cản trở, nhưng người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Về chia tài sản và công nợ:

Chia cho anh Mai Văn Q được Q sở hữu sử dụng một nhà tắm , một nhà vệ sinh, 1 giếng UNECEF, vượt lập một đoạn ao thành vườn, một lò vôi trôi, mua một tếc nước có tổng giá trị tài sản là 23.270.000đ và 08 (tám) chỉ vàng 24k trị giá 29.200.000đ. và 4.000.000đ tiền tiết kiệm tại quỹ TYM. Tổng là giá trị 56.470.000đ (năm mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) và có trách nhiệm thanh toán trả nợ cho quỹ TYM số tiền còn nợ lại 3000.000đ; trả nợ chị Dương Thị T3 số tiền 20.000.000 đồng; nợ bà Ngô Thị H1 3.400.000 đồng; nợ bà Đặng Thị H2 02 chỉ vàng và 2.200.000 đồng; nợ bà Bùi Thị M 6.000.000 đồng; thanh toán cho chị Dương Thị T số tiền 3.935.000đ. (Ba triệu chín trăm ba mươi năm nghìn đồng) tiền chênh lệch chia tài sản.

Chị Dương Thị T được nhận ở anh Mai Văn Q số tiền 3.935.000đ. tiền chênh lệch chia tài sản, nhưng phải có trách nhiệm trả nợ riêng cho bà Phạm Thị V tổng số tiền là 12.000.000 đồng và trả nợ cho chị Phan Thị H 05 chỉ vàng 24k và 2.000.000 đồng.

Các đương sự có nghĩa vụ bàn giao các tài sản được chia và thanh toán các khoản giá trị tiền chênh lệch chia tài sản, thanh toán khoản tiền phải trả nợ cho nhau và anh Mai Văn Q có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước để làm thủ tục đăng ký Q sở hữu tài sản theo quyết định của Bản án.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành, kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền người phải thi hành án chậm thi hành phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Mai Văn Q phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Q đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu theo biên lai số AA/2016/ 0000238 ngày 12/12/2018. Anh Q đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

- Án phí chia tài sản: anh Mai Văn Q và chị Dương Thị T sau khi trừ các khoản nợ phải trả lớn hơn tài sản được hưởng nên không phải nộp án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

5. Về Q kháng cáo: Các đương sự có mặt được Q làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án có Q thỏa thuận th hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 ,Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định: 01 bản ;
- VKSND tỉnh+huyện: 02 bản;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu: 01 bản;
- UBND xã HV: 01 bản;
- Cấp cho đương sự: 02 bản;
- Lưu hồ sơ: 01 bản;
- Lưu văn phòng: 01 bản.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng